

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2020
Tháng trước =100

Đơn vị tính: %

	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Khánh Hòa</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>Vĩnh Long</i>	<i>Cần Thơ</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	98,60	98,42	98,79	98,89	98,25	98,18	98,25	98,24	98,15	97,33
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,39	100,65	101,38	100,81	99,89	99,61	99,70	100,75	99,65	100,43
1- Lương thực	100,92	101,76	102,18	102,34	101,37	102,61	101,65	101,49	101,18	100,28
2- Thực phẩm	101,54	100,90	101,47	100,96	99,54	98,86	99,14	100,86	99,22	100,70
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,18	100,03	100,00	99,99	100,00	100,00	100,00	99,87	100,00	99,82
II, Đồ uống và thuốc lá	99,86	100,00	100,13	99,61	99,83	100,00	100,00	99,69	100,00	101,83
III, May mặc, mũ nón, giày dép	99,44	99,89	100,00	99,52	99,90	100,00	100,00	99,96	99,94	100,00
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	97,44	98,78	97,86	97,74	98,35	98,88	97,70	97,48	97,84	91,22
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,07	100,18	99,91	100,27	99,90	100,00	99,97	99,99	100,00	100,11
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,04	100,00	100,24	100,03	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
VII, Giao thông	87,27	84,48	87,57	87,77	85,46	86,02	84,67	85,85	84,38	83,81
VIII, Bưu chính viễn thông	99,96	100,01	99,88	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,91
IX, Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	99,51	99,74	100,21	99,66	99,90	100,00	99,61	99,06	98,79	99,75
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	99,63	100,14	100,12	100,10	99,82	99,88	99,57	100,03	99,93	99,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	98,80	102,26	98,75	101,42	98,95	98,65	99,81	102,39	98,71	99,57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,20	100,17	101,26	101,21	101,17	101,23	101,49	101,10	101,50	101,28

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng